

Số: 188 /2025/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật
thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng
trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng
hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ
nguồn kinh phí chi thường xuyên được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số
111/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện
pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp
trong quản lý nhà nước lĩnh vực Nội vụ;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP quy định phân quyền, phân cấp trong
lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH hướng dẫn xác định chi phí
tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử
dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ban hành Danh mục nghề,
công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc,
độc hại, nguy hiểm;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT quy định xây dựng định mức kinh
tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số
điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số
07/2025/TT-BTNMT;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH quy định về chế độ trang cấp
phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;*

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BLDTBXH bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BLDTBXH quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, cụ thể:

1. Quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (*Phụ lục I*).

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (*Phụ lục II*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ Quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình tại Quyết định này để thực hiện các quy trình, định mức phù hợp với thực tế, điều kiện hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, đánh giá việc triển khai các quy trình, định mức tại Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc cần phải sửa đổi hoặc điều chỉnh cho phù hợp với các quy định của Nhà nước, với thực tế quản lý, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, cùng các ngành có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình xem xét, quyết định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 02/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ubg*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý VPHC-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- TT Thông tin, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, VP3.

Ntt/VP3/QPPL/QĐ04

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Chúc
Nguyễn Anh Chúc

Phụ lục I
Quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt,
vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng
năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Các quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình được quy định bao gồm:

STT	Tên quy trình kỹ thuật
	Quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt
1	Quy trình kỹ thuật thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết
2	Quy trình kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận
3	Quy trình kỹ thuật xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển
4	Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận
5	Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý
6	Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại
7	Quy trình kỹ thuật vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt
	Quy trình kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt
1	Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh
2	Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng
3	Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý hỗn hợp chất thải rắn sinh hoạt
	Quy trình kỹ thuật vệ sinh công cộng
1	Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công
2	Quy trình kỹ thuật quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công

STT	Tên quy trình kỹ thuật
3	Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công
4	Quy trình kỹ thuật tua vĩa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch
5	Quy trình kỹ thuật quét đường phố bằng cơ giới

2. Đối tượng áp dụng

Quy trình kỹ thuật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

3. Giải thích từ ngữ

Nội dung giải thích từ ngữ được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Nội dung yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT.

Chương II

THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

1. Quy trình kỹ thuật thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

1.2. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân

a) Di chuyển phương tiện thu gom từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được phân công, dừng phương tiện, báo hiệu thời điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt tới các hộ gia đình, cá nhân;

b) Hỗ trợ, hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân bỏ chất thải rắn sinh hoạt vào đúng vị trí trên phương tiện thu gom; có thể từ chối tiếp nhận chất thải không phân loại, không sử dụng bao bì, thùng chứa theo quy định của chính quyền địa phương hoặc giao chất thải không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; vệ sinh vị trí thu gom trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo;

c) Thu gom chất thải rắn sinh hoạt cho đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom; di chuyển về điểm tập kết; hỗ trợ chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ phương tiện thu gom lên phương tiện vận chuyển; che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển;

d) Tiếp tục thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

1.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Tổng hợp số chuyển thu gom chất thải rắn sinh hoạt trong ca làm việc; các hộ gia đình, cá nhân không phân loại, bỏ chất thải vào bao bì, thùng chứa đúng quy định, giao chất thải rắn sinh hoạt không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Quy trình kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận

2.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân; người lao động điều khiển phương tiện thu gom cơ giới;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom cơ giới (xe cuốn ép, xe ô tô tải, xe ô tô tải thùng rời hoặc phương tiện khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

2.2. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân

a) Di chuyển phương tiện thu gom từ điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được phân công; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông; báo hiệu thời điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt tới các hộ gia đình, cá nhân;

b) Hỗ trợ, hướng dẫn, kiểm soát hộ gia đình, cá nhân bỏ chất thải rắn sinh hoạt vào đúng vị trí trên phương tiện thu gom; có thể từ chối tiếp nhận chất thải không phân loại, không sử dụng bao bì, thùng chứa theo quy định của chính quyền, địa phương hoặc giao chất thải không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; vệ sinh vị trí thu gom, thu biển cảnh báo, phát tín hiệu di chuyển trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo;

c) Thu gom chất thải cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện thu gom cơ giới. Di chuyển đến cơ sở tiếp nhận theo lịch trình được phân công, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở tiếp nhận;

d) Di chuyển phương tiện thu gom qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở tiếp nhận để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt và nước rỉ rác (nếu có) theo quy định; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở tiếp nhận;

đ) Tiếp tục thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

2.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom và chuyển giao cho cơ sở tiếp nhận trong ca làm việc; thông tin hộ gia đình, cá nhân không phân loại, bỏ chất thải vào bao bì, thùng chứa đúng quy định, giao chất thải rắn sinh hoạt không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

3. Quy trình kỹ thuật xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển

3.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

3.2. Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển.

a) Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công: Nhân công xúc chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện thu gom, di chuyển và hỗ trợ chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ phương tiện thu gom lên phương tiện vận chuyển. Che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển.

b) Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới: Lái xe xúc điều khiển, vun gọn chất thải rắn sinh hoạt. Xúc chất thải rắn lên xe cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển. Điều khiển gàu xúc vun gọn chất thải rắn trên xe;

c) Thu gom, quét dọn chất thải rơi vãi, vun gọn chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện.

d) Tiếp tục xúc chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc. Vệ sinh sạch chất thải rắn rơi vãi trong quá trình làm việc.

3.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Bàn giao khối lượng chất thải rắn được xúc chuyển trong ngày với ca làm việc tiếp theo.

4. Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận.

4.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe cuốn ép, xe ô tô tải, xe ô tô tải thùng rời hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

4.2. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận.

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt theo lịch trình được phân công; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Chuyển chất thải từ điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển; Trường hợp sử dụng xe ô tô tải thùng rời, thực hiện chuyển thùng chứa rỗng xuống điểm tập kết và tiếp nhận thùng chứa chất thải lên phương tiện vận chuyển. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt rơi vãi tại điểm tập kết; phun chế phẩm khử mùi lên bề mặt chất thải trong trường hợp cần thiết trước khi di chuyển đến điểm tập kết

tiếp theo. Thu gom theo lịch trình phân công đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở tiếp nhận theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở tiếp nhận để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển giao chất thải và nước rỉ chất thải rắn (nếu có) vào đúng vị trí theo hướng dẫn của nhân viên cơ sở tiếp nhận; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở tiếp nhận.

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

4.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt vận chuyển và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm tập kết vận hành không đúng quy định về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

5. Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

5.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); biển cảnh báo, máy móc, thiết bị phục vụ tháo dỡ sơ bộ chất thải công kênh và các thiết bị khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải thùng, xe ô tô chuyên dùng khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định;

5.2. Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm thu gom chất thải công kênh theo lịch trình. Dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Chuyển chất thải công kênh lên phương tiện vận chuyển; phun chế phẩm khử mùi tại điểm thu gom trong trường hợp cần thiết trước khi di chuyển đến

điểm thu gom tiếp theo để tiếp nhận chất thải đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích chứa của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở xử lý; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải công kênh; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển chất thải công kênh vào đúng vị trí theo quy định của cơ sở xử lý; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

5.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác.

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải công kênh vận chuyển và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm thu gom vận hành không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

6. Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại

6.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động chuyên chất thải nguy hại từ điểm thu gom lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); thùng, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu theo quy định và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải thùng, xe mô tô, xe gắn máy hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

6.2. Vận chuyển chất thải nguy hại

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm thu gom chất thải nguy hại theo lịch trình. Dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông, chuyển chất thải nguy hại vào đúng vị trí trên phương tiện vận chuyển;

b) Kiểm tra điều kiện an toàn cháy nổ, phòng chống đổ tràn, rơi vãi chất thải nguy hại trước khi di chuyển phương tiện đến điểm thu gom tiếp theo để tiếp nhận chất thải nguy hại đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại có giấy phép môi trường theo quy định hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại theo lịch trình, phù hợp với quy định của chính quyền địa phương; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc thực hiện cân khối lượng chất thải nguy hại chuyển giao tại điểm lưu giữ chất thải nguy hại; xuất trình lệnh vận chuyển; chuyển chất thải vào vị trí quy định; nhận biên bản bàn giao hoặc chứng từ chất thải nguy hại;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

6.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp chứng từ chất thải nguy hại cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải nguy hại vận chuyển và chuyển giao cho cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ trong ca làm việc; các điểm thu gom, cơ sở tiếp nhận vận hành không đúng quy định về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

7. Quy trình kỹ thuật vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

7.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vệ sinh điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); thiết bị phun chế phẩm khử mùi, chổi, xẻng và các máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

7.2. Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

a) Vệ sinh điểm tập kết sau khi kết thúc hoạt động thu gom và chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, đảm bảo chất lượng vệ sinh môi trường tại điểm tập kết;

b) Thu gom chất thải rắn sinh hoạt rơi vãi vào thiết bị lưu chứa chất thải tại điểm tập kết;

c) Phun, rửa sàn, đảm bảo nước thải được thu gom về công trình, thiết bị lưu chứa; phun chế phẩm khử mùi tại điểm tập kết.

7.3. Kết thúc ca làm việc

a) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

b) Che phủ các phương tiện thu gom, thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp chưa vận chuyển hết chất thải rắn sinh hoạt khi kết thúc ca làm việc.

Chương III **XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**

1. Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động hướng dẫn phương tiện vận chuyển vào bãi chôn lấp; san gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi; phun chế phẩm khử mùi, hoá chất diệt côn trùng; thu gom, xử lý nước thải; thu gom, xử lý khí thải; xây dựng đê bao và đường giao thông; đóng ô chôn lấp; vệ sinh môi trường và các nhân công cần thiết khác;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); vệ sinh nhà xưởng (chổi, xẻng, cào, xe rửa, xe gom, thang; bồn chứa nước,...); các thiết bị an toàn lao động (biển báo, gác chắn, rào chắn,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (vận hành bãi chôn lấp, xử lý nước thải, khí thải);

c) Chuẩn bị vật liệu, hóa chất cho công tác tiếp nhận, vận hành bãi chôn lấp chất thải (vôi bột, đất, hóa chất diệt ruồi, chế phẩm khử mùi, vật liệu phủ, xi măng, đá, nước, đường ống thu gom nước thải,...); vận hành hệ thống xử lý nước thải (hóa chất trung hòa, keo tụ, tạo bông, khử trùng, vật liệu lọc,...); vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải (đường ống thu gom, thoát khí thải; vật liệu hấp phụ, hóa chất xử lý khí thải,...) và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

d) Kiểm tra các máy móc, thiết bị tại trạm cân, trạm rửa xe, khu vực bãi chôn lấp (máy ủi, máy đào, máy phun vật liệu phủ trung gian, xe bồn, ô tô tải, xe hút bùn, bơm điện, bơm xăng, bơm dầu,...), khu vực xử lý nước thải (bơm hóa chất, bơm nước thải, máy khuấy, máy sục khí,...), xử lý khí thải (thiết bị hấp phụ, thiết bị xử lý,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.2. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở; báo cáo người có thẩm

quyền trong đơn vị công tác khi phát hiện có bất thường hoặc có dấu hiệu có vi phạm để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận trên bãi chôn lấp; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở chôn lấp;

d) Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt.

1.3. Xử lý chất thải

a) San gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi

Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt vào ô chôn lấp; san gạt, đầm nén chất thải thành lớp cho đến khi đạt chiều cao theo quy định;

Phủ đất hoặc phun vật liệu phủ trung gian lên bề mặt chất thải với độ dày đáp ứng yêu cầu theo quy định. Che phủ tạm thời bề mặt chất thải rắn sinh hoạt vào cuối ca làm việc trong trường hợp lớp chất thải chưa đạt đến chiều cao theo quy định. Đặt bẫy ruồi trên bề mặt ô, bãi chôn lấp trong trường hợp cần thiết;

Tiếp tục thực hiện quy trình tại khoản này cho đến khi đạt dung tích lớn nhất theo khả năng tiếp nhận của ô hoặc bãi chôn lấp;

San gạt tạo độ phẳng, che phủ bề mặt ô hoặc bãi chôn lấp; đóng từng phần, từng ô chôn lấp hoặc bãi chôn lấp theo quy định.

b) Thu gom, xử lý nước thải

Thu gom nước rỉ rác từ phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, ô chôn lấp và các nguồn phát sinh khác về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận;

Thu gom và xử lý bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo quy định.

c) Thu gom, xử lý khí thải

Thu gom, xử lý khí thải bằng phương pháp đốt hoặc phương pháp phù hợp khác, đảm bảo an toàn về phòng chống cháy, nổ. Khuyến khích xử lý, thu hồi khí phát sinh từ bãi chôn lấp để tái sử dụng làm nhiên liệu, đốt thu hồi năng lượng.

d) Xây dựng đê bao, đường giao thông nội bộ

Theo dõi, giám sát độ ổn định của đê, kè xung quanh các ô chôn lấp, bãi chôn lấp; sửa chữa, thay thế, gia cố bảo đảm an toàn, phòng chống sạt lở, đứt gãy trong quá trình hoạt động;

Xây dựng các đường giao thông nội bộ trên bề mặt ô, bãi chôn lấp chất thải theo thiết kế, phù hợp tải trọng và thuận lợi cho các phương tiện vận chuyển đồ chất thải.

1.4. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thông kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng

2.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; vận hành hệ thống xử lý nước thải; vệ sinh môi trường, an toàn lao động;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo bảo hộ lao động, giày hoặc ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn lao động,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; vận hành hệ thống xử lý nước thải;

c) Chuẩn bị vật liệu, hoá chất cho công tác tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt (chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, nước,...); chuẩn bị vật liệu, hoá chất cho công tác vận hành lò đốt (nhiên liệu), hệ thống xử lý khí thải; chuẩn bị vật liệu, hoá chất cho công tác vận hành hệ thống xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

d) Kiểm tra các máy móc, thiết bị khu vực tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt (trạm cân, máy xúc gàu, trạm rửa xe,...); điều kiện kỹ thuật của lò đốt (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt; hệ thống xử lý khí thải; thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; xử lý nước thải (bơm hóa chất, bơm nước thải, máy khuấy, máy sục khí,...) và các máy

móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2.2. Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào khu vực tập kết; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

c) Phân loại chất thải để tiếp tục thu hồi, phân tách các loại chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng và loại bỏ chất thải nguy hại trước khi đưa vào lò đốt;

d) Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng tại khu vực tập kết. Đảo trộn chất thải rắn sinh hoạt để giảm độ ẩm trước khi nạp vào lò đốt, loại bỏ chất thải không có khả năng đốt (thời gian ủ chất thải và đảo trộn để giảm ẩm tùy thuộc vào quy trình cụ thể từng cơ sở xử lý).

2.3. Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò.

a) Nạp chất thải rắn sinh hoạt vào cửa tiếp nhận của lò đốt bằng thiết bị nạp;

b) Vận hành lò đốt đúng quy trình, công suất thiết kế. Kiểm soát liên tục các thông số, yêu cầu kỹ thuật của lò đốt (áp suất, lượng khí cấp vào, nồng độ oxy, nhiệt độ, thời gian lưu cháy,...) trong suốt quá trình vận hành lò đốt. Phun nhiên liệu bổ sung trong trường hợp nhiệt độ không đảm bảo yêu cầu theo quy định;

c) Vận hành hệ thống xử lý khí thải để xử lý bụi, nitơ oxyt (NO_x), lưu huỳnh dioxyt (SO_x), axit Clohydric (HCl), axit Flohydric (HF),... và chất hữu cơ (VOC), dioxin, furan,... đảm bảo thành phần khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định. Quan trắc, giám sát khí thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về cơ quan quản lý môi trường theo quy định (nếu có);

d) Kiểm soát, làm ẩm tro xỉ đáy lò nhằm giảm thiểu phát sinh bụi; vận chuyển tro xỉ đáy lò về khu vực lưu giữ, xử lý theo quy định;

đ) Vận hành hệ thống thu hồi tro bay và vận chuyển tro bay về khu vực lưu giữ; phân định, quản lý, xử lý tro bay theo quy định.

2.4. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rửa rác, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải sinh hoạt và nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ

thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

2.5. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

3. Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý hỗn hợp chất thải rắn sinh hoạt

3.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành trạm cân, trạm rửa xe; giám sát quá trình ủ lên men, ủ chín; tinh chế, đóng gói, lưu kho mùn thành phẩm; vận hành phương tiện vận chuyển, thiết bị đảo trộn; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; vận hành hệ thống xử lý nước thải; san gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi; phun chế phẩm khử mùi, hoá chất diệt côn trùng; thu gom, xử lý nước thải; thu gom, xử lý khí thải; xây dựng đê bao và đường giao thông; vệ sinh môi trường, an toàn lao động;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo bảo hộ lao động, giày hoặc ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn lao động,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; ủ chất thải thực phẩm thành mùn; tinh chế, đóng gói, lưu kho; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; vận hành hệ thống xử lý nước thải; các thiết bị an toàn lao động (biển báo, gác chắn, rào chắn,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (vận hành bãi chôn lấp, xử lý nước thải, khí thải);

c) Chuẩn bị vật liệu, hoá chất cho công tác tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt (chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, nước,...); ủ chất thải thực phẩm thành mùn; tinh chế, đóng gói, lưu kho; công tác vận hành lò đốt (nhiên liệu), hệ thống xử lý khí thải; chuẩn bị vật liệu, hoá chất cho công tác vận hành hệ thống xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác; vận hành bãi chôn lấp chất thải (vôi bột, đất, hóa chất diệt

ruồi, chế phẩm khử mùi, vật liệu phủ, ...);

d) Kiểm tra các máy móc, thiết bị khu vực tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt (trạm cân, máy ủi, máy đào, máy xúc gầu, trạm rửa xe, sàng lồng quay, sàng rung, máy tách kim loại, tách ni lông...); khu vực xử lý chất thải thực phẩm thành mùn (máy phun hoá chất, bơm hóa chất, thiết bị thổi khí, thiết bị đảo trộn, xe nâng, phương tiện vận chuyển, bơm điện, sàng rung thô, máy tách kim loại,...); điều kiện kỹ thuật của lò đốt (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt; hệ thống xử lý khí thải; thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; xử lý nước thải (bơm hóa chất, bơm nước thải, máy khuấy, máy sục khí,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3.2. Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào khu vực tập kết; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

c) Phân loại chất thải để tiếp tục thu hồi, phân tách các loại chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng; loại bỏ chất thải nguy hại trước khi đưa vào lò đốt hoặc đưa đi chôn lấp; một phần chất thải vô cơ đưa đến bãi chôn lấp;

d) Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng tại khu vực tập kết. Đối với khối lượng chất thải để ủ mùn: Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, chế phẩm vi sinh ủ phân để thúc đẩy quá trình phân hủy tại khu vực sơ chế; Đưa chất thải thực phẩm vào phễu nạp, qua máy nghiền, cắt, sàng lồng quay để tách chất thải thực phẩm có kích thước phù hợp với công nghệ xử lý; chất thải có kích thước lớn được quay lại tiếp tục nghiền, cắt, sàng đến kích thước phù hợp hoặc mang đi xử lý. Đối với khối lượng chất thải đưa vào lò đốt: Đảo trộn chất thải rắn sinh hoạt để giảm độ ẩm trước khi nạp vào lò đốt, loại bỏ chất thải không có khả năng đốt;

đ) Di chuyển chất thải để ủ mùn bằng băng tải đến sàng rung, thiết bị tách kim loại, tách ni lông (nếu có) để loại bỏ chất thải không đáp ứng yêu cầu. Kiểm tra kích thước, tỉ trọng, tỉ số cacbon/nitơ (C/N), độ ẩm của chất thải thực phẩm; bổ sung chế phẩm vi sinh ủ phân trong trường hợp cần thiết;

e) Thu gom, chuyển chất thải không được đưa vào quá trình ủ lên men đến khu lò đốt hoặc khu chôn lấp.

3.3. Ủ chất thải thực phẩm thành mùn

a) Ủ lên men (ủ nóng)

Chuyển chất thải thực phẩm từ khu vực sơ chế sang các ô ủ hoặc vun thành luống tại khu vực ủ lên men. Cung cấp ôxy bằng thiết bị thổi khí để kiểm soát

nhệt độ; bổ sung nước để đảm bảo độ ẩm, nhiệt độ theo yêu cầu (có thể sử dụng nước rỉ rác trong quá trình ủ); bổ sung chế phẩm enzyme ủ phân hữu cơ để thực hiện quá trình ủ lên men;

Ủ chất thải thực phẩm trong khoảng thời gian theo yêu cầu để thu được mùn nguyên liệu (mùn chưa chín hoàn toàn);

b) Ủ chín

Chuyển mùn nguyên liệu từ khu vực ủ lên men vào các ô ủ hoặc vun thành luống ủ tại khu vực ủ chín. Định kỳ kiểm soát độ ẩm, nhiệt độ; bổ sung nước, các chất dinh dưỡng và chế phẩm vi sinh trong trường hợp cần thiết; đảo trộn mùn nguyên liệu để quá trình ủ chín diễn ra đồng đều;

Ủ chín mùn nguyên liệu trong khoảng thời gian theo yêu cầu để thu được mùn ủ chín đáp ứng các yêu cầu công nghệ hoặc sản phẩm hàng hóa theo quy định.

c) Tinh chế, đóng gói, lưu kho

Chuyển mùn ủ chín vào phễu nạp, qua hệ thống sàng rung thô để thu được mùn có kích thước đạt yêu cầu, mùn có kích thước lớn quay trở lại quá trình ủ chín hoặc mang đi xử lý theo quy định;

Chuyển mùn ủ chín qua thiết bị tách kim loại, loại bỏ sạn cát. Sàng tinh để thu được mùn thành phẩm;

Đóng gói và lưu kho mùn thành phẩm

3.4. Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò

a) Nạp chất thải rắn sinh hoạt vào cửa tiếp nhận của lò đốt bằng thiết bị nạp;

b) Vận hành lò đốt đúng quy trình, công suất thiết kế. Kiểm soát liên tục các thông số, yêu cầu kỹ thuật của lò đốt (áp suất, lượng khí cấp vào, nồng độ oxy, nhiệt độ, thời gian lưu cháy,...) trong suốt quá trình vận hành lò đốt. Phun nhiên liệu bổ sung trong trường hợp nhiệt độ không đảm bảo yêu cầu theo quy định;

c) Vận hành hệ thống xử lý khí thải để xử lý bụi, nitơ oxyt (NO_x), lưu huỳnh dioxyt (SO_x), axit Clohydric (HCl), axit Flohydric (HF),... và chất hữu cơ (VOC), dioxin, furan,... đảm bảo thành phần khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định. Quan trắc, giám sát khí thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về cơ quan quản lý môi trường theo quy định (nếu có);

d) Kiểm soát, làm ẩm tro xỉ đáy lò nhằm giảm thiểu phát sinh bụi; vận chuyển tro xỉ đáy lò về khu vực lưu giữ, xử lý theo quy định;

đ) Vận hành hệ thống thu hồi tro bay và vận chuyển tro bay về khu vực lưu giữ; phân định, quản lý, xử lý tro bay theo quy định.

3.5. Chôn lấp chất thải

a) San gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi

Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt vào ô chôn lấp; san gạt, đầm nén chất thải thành lớp cho đến khi đạt chiều cao theo quy định;

Phủ đất lên bề mặt chất thải với độ dày đáp ứng yêu cầu theo quy định. Che phủ tạm thời bề mặt chất thải rắn sinh hoạt vào cuối ca làm việc trong trường hợp lớp chất thải chưa đạt đến chiều cao theo quy định. Đặt bẫy ruồi trên bề mặt ô, bãi chôn lấp trong trường hợp cần thiết;

Tiếp tục thực hiện quy trình tại khoản này cho đến khi đạt dung tích lớn nhất theo khả năng tiếp nhận của ô hoặc bãi chôn lấp;

San gạt tạo độ phẳng, che phủ bề mặt ô hoặc bãi chôn lấp; đóng từng phần, từng ô chôn lấp hoặc bãi chôn lấp theo quy định.

Theo dõi, giám sát độ ổn định của đê, kè xung quanh các ô chôn lấp, bãi chôn lấp; sửa chữa, thay thế, gia cố bảo đảm an toàn, phòng chống sạt lở, đứt gãy trong quá trình hoạt động;

Xây dựng các đường giao thông trên bề mặt ô, bãi chôn lấp chất thải theo thiết kế, phù hợp tải trọng và thuận lợi cho các phương tiện vận chuyển đồ chất thải.

3.6. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải sinh hoạt và nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, ...) về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

3.7. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Chương IV

VỆ SINH CÔNG CỘNG

1. Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thu gom chất thải rắn trên đường phố theo địa bàn được giao;

b) Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

1.2. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

a) Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;

b) Điều khiển phương tiện thu gom dọc tuyến đường, nhặt hết các loại chất thải rắn, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết chất thải rắn trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc;

c) Thu gom thủ công chất thải rắn cho đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom; di chuyển về địa điểm tập kết chất thải rắn; hỗ trợ chuyển chất thải rắn từ phương tiện thu gom sang xe chuyên dùng; che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn lên phương tiện vận chuyển. Dọn sạch chất thải rắn tại các điểm tập kết khi chuyển chất thải rắn sang xe chuyên dùng;

d) Tiếp tục thu gom chất thải rắn theo quy trình kỹ thuật như trên cho đến hết ca làm việc.

1.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Tổng hợp thông tin thực hiện công việc trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Quy trình kỹ thuật quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công

2.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động quét, gom chất thải rắn đường phố theo địa bàn được giao;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

2.2. Quét, gom thủ công chất thải rắn đường phố trên địa bàn được giao

a) Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;

b) Điều khiển phương tiện thu gom đi dọc hai bên phố, làm sạch đường, hè phố thu gom rác đông trên đường phố, vỉa hè trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc;

c) Quét đường, phố bằng thủ công: Lựa chiều gió, sử dụng chổi quét thứ tự từ trong làn đường vào phía vỉa, chiều rộng bằng 2m tính từ mép ngoài rãnh nước dưới đường, khi quét từ chổi nhất nọ, nhất kia để sạch rác. Khi quét từ khoảng 08 đến 10m quay lại từ chổi, miết gờ vỉa và vun rác, đất thành đồng sát gờ vỉa. Đối với các tuyến đường có xe ô tô đỗ dưới lòng đường, sử dụng chổi quét sâu vào gầm xe, làm sạch khu vực xung quanh xe. Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có);

d) Quét hè đường, phố bằng thủ công: Lựa chiều gió, sử dụng chổi quét thứ tự từ trong ra hết mặt hè rồi vun rác lại thành từng đồng sát mép hè, tăng cường quét vào mùa lá rụng, khi quét từ chổi để đỡ bụi và quét được cả đất, cát trên hè;

đ) Gom chất thải rắn đã được gom thành đồng (trước đó) trên đường phố, vỉa hè. Hót xúc chất thải rắn, cát bụi vào phương tiện thu gom. Gom chất thải đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom; di chuyển về địa điểm tập kết chất thải rắn; hỗ trợ chuyển chất thải rắn từ phương tiện thu gom sang xe chuyên dùng; che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn lên phương tiện vận chuyển. Dọn sạch chất thải rắn tại các điểm tập kết khi chuyển chất thải rắn sang xe chuyên dùng;

e) Tiếp tục thực hiện quét, thu gom chất thải rắn theo quy trình kỹ thuật cho đến hết ca làm việc.

2.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Tổng hợp thông tin thực hiện công việc trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

3. Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công

3.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách đường phố theo địa bàn được giao;

b) Chuẩn bị bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, đảm bảo điều kiện làm việc và bảo vệ môi trường theo quy định.

3.2. Duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công

a) Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m mỗi bên tính từ mép ngoài dải phân cách. Nếu trên đường có các vũng nước đọng dùng chổi quét tạt cho hết nước đọng và thu sạch bùn, đất, rác;

b) Đối với dải phân cách mềm, yêu cầu luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét cả phần đường đặt dải phân cách;

c) Đối với chất thải xây dựng hoặc các loại chất thải đồ trộm: Nếu là các túi nhỏ thì dọn vào các thùng rác để gần hoặc phối hợp với xe ô tô chuyên dùng thu gom. Nếu là khối lượng lớn thì thu dọn theo phương án khác phù hợp;

d) Chất thải được thu dọn và được thu gom về điểm tập kết tại các vị trí thích hợp hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan, giao thông. Chất thải rắn được vận chuyển ngay trong ngày bởi các xe ô tô chuyên dụng theo lịch trình duy trì.

3.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Tổng hợp thông tin thực hiện công việc trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

4. Quy trình kỹ thuật tua vĩa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch

4.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thực hiện công tác tua vĩa hè, quét, thu gom chất thải rắn ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch theo địa bàn được giao;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...), chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

4.2. Tua vĩa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch

a) Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp;

b) Dùng chổi tua sạch thành vỉa và mặt vỉa. Khi quét gờ vỉa kết hợp tua lại lòng vỉa một lần nữa để vỉa sạch và thoát nước. Dùng chổi gom chất thải rắn ở miệng hàm ếch và dùng xẻng gom, xúc chất thải rắn ở miệng hàm ếch. Thành vỉa phải sạch sẽ không có đất cát, rêu bám đối với vỉa khô, thông thoáng nước đối với vỉa ướt;

c) Dọn sạch chất thải rắn, phế thải ở gốc cây, chân cột điện (khối lượng phế thải $<0,5m^3$) (nếu có), bấm nhổ cỏ xung quanh (nếu có), phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có). Xúc rác lên phương tiện thu gom;

d) Di chuyển phương tiện thu gom về điểm tập kết để chuyển chất thải sang phương tiện chuyên dùng; Dọn sạch các điểm tập kết sau khi chuyển chất thải sang xe chuyên dùng;

đ) Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc. Trong suốt quá trình thực hiện công tác tua vỉa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch phải có các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông.

4.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Tổng hợp thông tin thực hiện công việc trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

5. Quy trình kỹ thuật quét đường phố bằng cơ giới

5.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thực hiện công tác quét đường phố bằng cơ giới theo địa bàn được giao;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giày, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông và bảo vệ môi trường theo quy định.

5.2. Quét đường phố bằng cơ giới

a) Xe ô tô quét hút thực hiện theo đúng lịch trình quy định, điều khiển phương tiện sát vỉa hè, lựa chọn tốc độ quét hút phù hợp (tốc độ di chuyển đạt 4-5 km/giờ hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất), đảm bảo an toàn lao động và an toàn giao thông, chú ý đường dây điện, cành cây thấp, các đường lên xuống của vỉa hè để tránh gây hư hỏng thiết bị, phương tiện;

b) Mở các béc phun nước chống bụi tùy theo lượng cát bụi thực tế trên đường;

c) Trong quá trình quét hút, quan sát mặt đường sau khi quét để điều chỉnh chổi, nước và tốc độ quét cho phù hợp, không để dây vết bụi ở lại trên mặt đường, không gây bụi trong quá trình quét;

d) Trong quá trình quét hút, căn cứ lượng chất thải, bụi trên đường, dừng xe và mở nắp quan sát trên thùng chứa để kiểm tra. Khi lượng cát, chất thải trên thùng đầy thì tiến hành đi đổ vào nơi quy định. Thao tác đổ chất thải thực hiện theo hướng dẫn vận hành của phương tiện chuyên dùng quét hút;

đ) Tiếp tục thực hiện quy trình như trên cho đến hết ca làm việc;

e) Thường xuyên kiểm tra chiều dài các loại nan chổi để đảm bảo chất lượng quét hút, thực hiện thay thế chổi, nan chổi theo hướng dẫn, các quy định vận hành xe quét hút của nhà sản xuất;

g) Sau khi đổ chất thải chuyển cuối, di chuyển xe về điểm tập kết và thực hiện công tác vệ sinh phương tiện;

h) Xử lý các sự cố nhỏ nếu có (kẹt chổi quét, tắc hệ thống hút bụi,...).

* Lưu ý an toàn:

- Trường hợp phía trước đường xe đang thực hiện quét hút có các vật lớn (>200 mm) phải dừng xe loại bỏ vật lớn ra khỏi khu vực quét. Trường hợp không loại bỏ được phải nâng chổi quét lên đi vòng qua (nếu các vật $\leq 200\text{mm}$ thì bật công tắc nghiêng miệng hút để hút lên xe);

h) Trường hợp vướng đường dây điện, cành cây thấp (to), bậc lên xuống, nâng chổi cho xe đi vòng qua để đảm bảo an toàn cho phương tiện.

5.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện quét hút, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Tổng hợp thông tin thực hiện công việc trong ca làm việc. Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo./.

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, VỆ SINH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình bao gồm:

1.1. Các định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt: Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết; Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận; Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển; Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận; Vận chuyển chất thải cống kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại; Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

1.2. Các định mức kinh tế - kỹ thuật xử lý chất thải rắn sinh hoạt: Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh; Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng; Vận hành cơ sở xử lý hỗn hợp chất thải rắn sinh hoạt.

1.3. Các định mức kinh tế - kỹ thuật vệ sinh công cộng: Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công; Quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công; Duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công; Tưới rửa vỉa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch; Quét đường phố bằng cơ giới.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

3.1. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn và các văn bản pháp lý liên quan đến công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

3.2. Số liệu khảo sát về tình hình sử dụng lao động, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động, vật tư, nhiên liệu, năng lượng thực tế thực hiện công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

4. Quy định chữ viết tắt

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
NC II.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm II bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 2 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
NC III.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm III bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
LX II	Lái xe bậc II (hoặc tương đương)
LX III	Lái xe bậc III (hoặc tương đương)
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
TG	Thu gom
THSD	Thời hạn sử dụng
VC	Vận chuyển
XL	Xử lý
CC	Công cộng

5. Giải thích từ ngữ

Nội dung giải thích từ ngữ được thực hiện theo quy định tại mục 5 Phần I Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6. Quy định về sử dụng định mức

Nội dung quy định về sử dụng định mức được thực hiện theo quy định tại mục 6 Phần I Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT.

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 08 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.1.1: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.2: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.3: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.4: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.5: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.6: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;

- TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;

- TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 1

T T	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km thu gom thủ công)							
			TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết	01 NC II.IV	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 2

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)							
				TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4	TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
1	Chổi có cán	cái	6	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
2	Xẻng có cán	cái	12	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0625	0,2505	0,3125	0,0690	0,2750	0,3290	0,6005	0,6505
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0625	0,2505	0,3125	0,0690	0,2750	0,3290	0,6005	0,6505
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0625	0,2505	0,3125	0,0690	0,2750	0,3290	0,6005	0,6505
11	Áo phản quang	cái	12	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,1250	0,5010	0,6250	0,1380	0,5500	0,6580	1,2010	1,3010

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức TG.1.2, TG.1.3, TG.1.5, TG.1.6, TG.1.7, TG.1.8 tại Bảng số 01 được xác định với tần suất thu gom 01 ngày/lần;

- Định mức TG.1.1, TG.1.4 tại Bảng số 01 được xác định với tần suất thu gom 04 ngày/lần;

- Định mức được xác định tại đô thị loại đặc biệt, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (K_{kv}) tại bảng dưới đây:

Bảng số 3

TT	Khu vực thu gom	Hệ số (K_{kv})
1	Đô thị loại I	0,95
2	Đô thị loại II	0,85
3	Đô thị loại III, IV, V	0,80
4	Khu dân cư nông thôn tập trung	0,70
5	Miền núi, vùng cao có địa hình dốc	1,2

II. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 05 loại công việc, cụ thể như:

- TG.2.1: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.3: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.5: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng từ > 5 tấn đến ≤ 10 tấn.

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 4

T T	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận	01 NC II.IV, 01 LX II	0,417	0,094	0,383	0,086	0,067

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 5

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	cái	0,417	-	0,383	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,094	-	0,086	-
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	0,067

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 6

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Chổi có cán	Cái	06	0,4170	0,0940	0,3830	0,0860	0,0670
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,4170	0,0940	0,3830	0,0860	0,0670
3	Thiết bị báo hiệu	Cái	06	0,4170	0,0940	0,3830	0,0860	0,0670
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340
5	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340
6	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340
7	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340
8	Ủng cao su	Đôi	12	0,6255	0,1410	0,5745	0,1290	0,1005
9	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,2085	0,0470	0,1915	0,0430	0,0335
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,2502	0,0564	0,2298	0,0516	0,0402

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị	THSD	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
11	Áo phản quang	Cái	12	0,8340	0,1880	0,7660	0,1720	0,1340

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 7

TT	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
		TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	2,9190	-	2,681	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng $\leq 5,0$ tấn	-	3,8540	-	3,5260	-
3	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng từ > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	-	-	-	-	3,417

5. Điều kiện áp dụng:

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV, V
- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$.
- Định mức áp dụng cho cự ly thu gom cơ giới bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly thu gom cơ giới bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại bảng dưới đây:

Bảng số 8

TT	Cự ly (km)	Hệ số ($K_{ĐC}$)
1	$0 < L \leq 15$	0,95
2	$15 < L \leq 20$	1,00
3	$20 < L \leq 25$	1,11
4	$25 < L \leq 30$	1,22
5	$30 < L \leq 35$	1,30
6	$35 < L \leq 40$	1,38
7	$40 < L \leq 45$	1,45
8	$45 < L \leq 50$	1,51
9	$50 < L \leq 55$	1,57
10	$55 < L \leq 60$	1,62
11	$60 < L \leq 65$	1,66

III. Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển, bao gồm công tác chuẩn bị, xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.3.1: Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công.

- TG.3.2: Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển bằng cơ giới.

1.2. Định biên định mức

Bảng số 9

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)	
			TG.3.1	TG.3.2
1	Xúc chất thải rắn sinh hoạt tại các điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển	01 NC II.IV	0,700	
		02 NC II.IV		0,0089

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 10

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			TG.3.1	TG.3.2
1	Máy xúc lật, dung tích gầu 0,9 m ³	cái		0,0089

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 11

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				TG.3.1	TG.3.2
1	Chổi có cán	Cái	6	0,700	0,0089
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,700	0,0089
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,700	0,0178
4	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	0,700	0,0178

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				TG.3.1	TG.3.2
5	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	0,700	0,0178
6	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	0,700	0,0178
7	Ủng cao su	Đôi	12	0,350	0,0089
8	Giày bảo hộ lao động	Đôi	6	0,350	0,0089
9	Quần áo mưa	bộ	12	0,350	0,0089
10	Áo phản quang	Cái	12	0,700	0,0178
11	Xe đẩy tay	Cái	24	0,700	

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 12

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			TG.3.1	TG.3.2
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật, dung tích gầu 0,9 m ³	lít		0,3471

IV. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc).

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 15 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.1.1: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn;

- VC.1.2: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.3: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.4: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.5: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;

- VC.1.7: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn;
- VC.1.8: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;
- VC.1.9: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.10: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.11: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;
- VC.1.13: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;
- VC.1.14: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;
- VC.1.15: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

1.2. Định biên, định mức:

Bảng số 13

Bảng số 13-a

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)									
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.8	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.14	VC.1.15
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận.	01 NC II.IV, 01 LX II	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,062	0,112	0,084	0,056	0,040

Bảng số 13-b

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			VC.1.6	VC.1.7	VC.1.9	VC.1.12	VC.1.13
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	0,051	0,044	0,065	0,047

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 14

Bảng số 14-a

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị Tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	Cái	0,645	-	-	-	-	-
2	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	Cái	-	-	-	0,123	-	-
3	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	Cái	-	0,145	-	-	0,093	-
4	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	Cái	-	-	-	-	-	0,072
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	Cái	-	-	0,194	-	-	-

Bảng số 14-b

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	Cái	-	-	-	0,112	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	Cái	-	-	-	-	0,084	-
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	Cái	-	-	-	-	-	0,065
4	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	Cái	0,051	-	-	-	-	-
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	Cái	-	0,062	-	-	-	-
6	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	Cái	-	-	0,044	-	-	-

Bảng số 14-c

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15
1	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	Cái	0,047	-	-
2	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	Cái	-	0,056	-
3	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	Cái	-	-	0,040

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 15

Bảng số 15-a

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Chổi có cán	cái	06	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
2	Xẻng có cán	cái	12	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
6	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
8	Ủng cao su	cái	12	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054
9	Giày bảo hộ lao động	cái	06	0,968	0,218	0,291	0,185	0,140	0,162
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054
11	Áo phản quang	cái	12	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216

Bảng số 15-b

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Chổi có cán	cái	06	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
2	Xẻng có cán	cái	12	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
8	Ủng cao su	đôi	12	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,115	0,093	0,099	0,168	0,126	0,146

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049
11	Áo phản quang	cái	12	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195

Bảng số 15-c

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15
1	Chổi có cán	cái	06	0,047	0,056	0,040
2	Xẻng có cán	cái	12	0,047	0,056	0,040
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,047	0,056	0,040
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,141	0,112	0,080
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,141	0,112	0,080
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,141	0,112	0,080
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,141	0,112	0,080
8	Ủng cao su	đôi	12	0,035	0,028	0,020
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,106	0,084	0,060
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,035	0,028	0,020
11	Áo phản quang	cái	12	0,141	0,112	0,080

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 16

Bảng số 16-a

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	lít	4,515	-	-	-	-	-
2	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	-	-	2,328	1,476	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	-	-	2,522	1,599	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	lít	-	-	4,85	3,075	-	-

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	lít	-	5,945	-	-	3,813	-
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	-	3,672

Bảng số 16-b

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	Lít	-	-	-	1,344	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	Lít	-	-	-	1,456	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	Lít	-	-	-	2,800	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng $\leq 5,0$ tấn	Lít	-	-	-	-	3,444	-
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	Lít	-	-	-	-	-	3,315
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	Lít	3,315	-	-	-	-	-
7	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	Lít	-	2,852	-	-	-	-
8	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	Lít	-	-	2,86	-	-	-

Bảng số 16-c

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	Lít	3,055	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	Lít	-	2,576	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	Lít	-	-	2,600

5. Điều kiện áp dụng:

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$.

- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (K_{DC}) tại Bảng số 8.

V. Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải công kênh, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

VC.2.0: Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 17

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			VC.2.0
1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,228

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 18

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			VC.2.0
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 5,0$ tấn	cái	0,228

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 19

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị Tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				VC.2.0
1	Chổi có cán	Cái	6	0,228
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,228

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị Tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				VC.2.0
3	Thiết bị báo hiệu	Cái	12	0,228
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,684
5	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	0,684
6	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	0,684
7	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	0,684
8	Ủng cao su	Đôi	12	0,171
9	Giày bảo hộ lao động	Đôi	6	0,513
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,171
11	Áo phản quang	Cái	12	0,684

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 20

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			VC.2.0
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	2,736
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	2,964
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5,0 tấn	lít	5,700

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;

- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (K_{DC}) tại Bảng số 8.

VI. Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải nguy hại, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.3.1: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 2,5$ tấn;

- VC.3.2: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 21

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		VC.3.1		VC.3.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại	01 NC II.IV, 01 LX II	0,178	01 NC II.IV	0,106

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 22

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Ô tô tải thùng $\leq 2,5$ tấn	cái	0,178	-
2	Xe mô tô, xe gắn máy	cái	-	0,106

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 23

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị Tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				VC.3.1	VC.3.2
1	Thùng chứa chất thải nguy hại	Cái	12	0,178	-
2	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,356	0,106
3	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,356	0,106
4	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,356	0,106
5	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,356	0,106
6	Ủng cao su	Đôi	12	0,089	0,027

7	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,267	0,080
8	Quần áo mưa	bộ	12	0,089	0,027
9	Áo phản quang	Cái	12	0,356	0,106

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 24

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	2,314	-
2	Xăng vận hành xe mô tô, xe gắn máy	lít	-	0,6784

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$;

- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 8.

VII. Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, vệ sinh điểm tập kết, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên, định mức lao động được áp dụng cho 01 loại công việc:

VS.1.0: Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 25

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/điểm)
			VS.1.0
1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	03 NC II.IV	0,035

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 26

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/điểm)
----	------------------	-------------	--------------	------------------------

				VS.1.0
1	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,104
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,104
3	Găng tay cao su	đôi	01	0,104
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,104
5	Ủng cao su	đôi	12	0,052
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	06	0,052
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,052
8	Áo phản quang	cái	12	0,104

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 27

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 điểm)
			VS.1.0
1	Nước sạch	m ³	0,050
2	Chế phẩm khử mùi	lít	0,010

CHƯƠNG II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý chất thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc:

- XL.1.1: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất ≤ 250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;

- XL.1.2: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 250 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 28

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		XL.1.1		XL.1.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,00800	01 NC III.IV	0,00270
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	04 NC III.IV	0,00325	04 NC III.IV	0,00308
3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận	01 NC III.IV	0,00800	01 NC III.IV	0,00270
4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt	01 NC III.IV	0,00075	01 NC III.IV	0,00070
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt				
5	Vận hành cơ sở chôn lấp	08 NC III.IV	0,00318	08 NC III.IV	0,00316
6	Máy ủi	01 NC III.IV	0,00280	01 NC III.IV	0,00270
7	Máy đào	01 NC III.IV	0,00160	01 NC III.IV	0,00150
8	Ô tô tải thùng tự đổ 10 tấn	01 LX II	0,00270	01 LX II	0,00260

TT	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		XL.1.1		XL.1.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
9	Vận hành xe bồn	01 LX III	0,00300	01 LX III	0,00250
10	Thu gom nước thải (vận hành máy bơm các loại), khí thải; vệ sinh khu vực bãi, đường giao thông, khơi thông rãnh thoát nước mưa, rải nilon phủ bề mặt	01 NC III.IV	0,01150	01 NC III.IV	0,01050

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 29

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
			XL.1.1	XL.1.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	0,003 kW	0,00800	0,00270
2	Hệ thống rửa xe tự động	10 kW	0,00800	0,00270
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt			
3	Máy ủi	170 cv	0,00280	0,00270
4	Máy đào	dung tích gầu 0,8 m ³	0,00160	0,00150
5	Xe bồn	6,0 m ³	0,00300	0,00250
6	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng ≤ 10 tấn	0,00270	0,00260
7	Bơm điện	5.0 kW	0,00080	0,00070
8	Bơm điện	7,5 kW	0,00250	0,00250
9	Bơm điện	22 kW	0,00100	0,00100
10	Bơm xăng	5,0 cv	0,00100	0,00100
11	Máy phun hóa chất	3,0 cv	0,00075	0,00070

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 30

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị Tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.1.1	XL.1.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1.1	Trạm cân				
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00800	0,00270

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị Tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.1.1	XL.1.2
2	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,00800	0,00270
3	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,00400	0,00135
4	Găng tay cao su	Đôi	01	0,00400	0,00135
5	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,00400	0,00135
6	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,00800	0,00270
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,00400	0,00135
8	Áo phản quang	Cái	12	0,00800	0,00270
9	Ủng cao su	Đôi	12	0,00400	0,00135
1.2	<i>Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt</i>				
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01300	0,01230
11	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,01300	0,01230
13	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,00650	0,00615
14	Găng tay cao su	Đôi	01	0,00650	0,00615
15	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,00650	0,00615
16	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,01300	0,01230
17	Quần áo mưa	bộ	12	0,00650	0,00615
18	Áo phản quang	Cái	12	0,01300	0,01230
19	Ủng cao su	Đôi	12	0,00650	0,00615
20	Chổi có cán	Cái	12	0,01300	0,01230
21	Xẻng có cán	Cái	06	0,00910	0,00861
22	Cào có cán	Cái	12	0,00910	0,00861
23	Xe rửa	Cái	12	0,01300	0,01230
24	Rào chắn	Cái	12	0,01300	0,01230
25	Gậy chỉ đường	Cái	12	0,01300	0,01230
26	Đèn pin	Cái	12	0,00650	0,00615
1.3	<i>Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận</i>				
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00800	0,00270
28	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,00800	0,00270
29	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,00400	0,00135
30	Găng tay cao su	Đôi	01	0,00400	0,00135
31	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,00400	0,00135

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị Tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.1.1	XL.1.2
32	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,00800	0,00270
33	Quần áo mưa	bộ	12	0,00400	0,00135
34	Áo phản quang	Cái	12	0,00800	0,00270
35	Ủng cao su	Đôi	12	0,00400	0,00135
1.4	<i>Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt</i>				
36	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00075	0,00070
37	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,00075	0,00070
38	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,00038	0,00035
39	Găng tay cao su	Đôi	01	0,00038	0,00035
40	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,00038	0,00035
41	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,00075	0,00070
42	Quần áo mưa	bộ	12	0,00038	0,00035
43	Áo phản quang	Cái	12	0,00075	0,00070
44	Ủng cao su	Đôi	12	0,00038	0,00035
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt				
2.1	<i>Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh</i>				
45	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,02540	0,02530
46	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,02540	0,02530
47	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,01270	0,01265
48	Găng tay cao su	Đôi	01	0,01270	0,01265
49	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,01270	0,01265
50	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,02540	0,02530
51	Quần áo mưa	bộ	12	0,01270	0,01265
52	Áo phản quang	Cái	12	0,01270	0,01265
53	Ủng cao su	Đôi	12	0,01270	0,01265
54	Chổi có cán	Cái	12	0,02540	0,02530
55	Xẻng có cán	Cái	06	0,01778	0,01771
56	Cào có cán	Cái	12	0,01778	0,01771
57	Xe rửa	Cái	12	0,02540	0,02530
58	Rào chắn	Cái	12	0,02540	0,02530

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị Tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.1.1	XL.1.2
59	Gậy chỉ đường	Cái	12	0,02540	0,02530
60	Đèn pin	Cái	12	0,01270	0,01265
2.2	<i>Vận hành máy ủi</i>				
61	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00280	0,00270
62	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,00280	0,00270
63	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,00140	0,00135
64	Găng tay cao su	Đôi	01	0,00140	0,00135
65	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,00140	0,00135
66	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,00280	0,00270
67	Quần áo mưa	bộ	12	0,00140	0,00135
68	Áo phản quang	Cái	12	0,00140	0,00135
69	Ủng cao su	Đôi	12	0,00140	0,00135
2.3	<i>Vận hành máy đào tải trọng 0,8 m³</i>				
70	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00160	0,00150
71	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,00160	0,00150
72	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,00080	0,00075
73	Găng tay cao su	Đôi	01	0,00080	0,00075
74	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,00080	0,00075
75	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,00160	0,00150
76	Quần áo mưa	bộ	12	0,00080	0,00075
77	Áo phản quang	Cái	12	0,00080	0,00075
78	Ủng cao su	Đôi	12	0,00080	0,00075
2.4	<i>Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 10 tấn</i>				
79	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00270	0,00260
80	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,00270	0,00260
81	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,00135	0,00130
82	Găng tay cao su	Đôi	01	0,00135	0,00130
83	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,00135	0,00130
84	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,00270	0,00260
85	Quần áo mưa	bộ	12	0,00135	0,00130
86	Áo phản quang	Cái	12	0,00135	0,00130

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị Tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.1.1	XL.1.2
87	Ủng cao su	Đôi	12	0,00135	0,00130
2.6	<i>Vận hành xe bồn</i>				
88	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00300	0,00250
89	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,00300	0,00250
90	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,00150	0,00125
91	Găng tay cao su	Đôi	01	0,00150	0,00125
92	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,00150	0,00125
93	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,00300	0,00250
94	Quần áo mưa	bộ	12	0,00150	0,00125
95	Áo phản quang	Cái	12	0,00150	0,00125
96	Ủng cao su	Đôi	12	0,00150	0,00125
2.8	<i>Thu gom nước thải, khí thải; vệ sinh, rải nilon phủ bề mặt</i>				
97	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01150	0,01050
98	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,01150	0,01050
99	Giày bảo hộ lao động	Đôi	06	0,00575	0,00525
100	Găng tay cao su	Đôi	01	0,00575	0,00525
101	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,00575	0,00525
102	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,01150	0,01050
103	Quần áo mưa	bộ	12	0,00575	0,00525
104	Áo phản quang	Cái	12	0,00575	0,00525
105	Ủng cao su	Đôi	12	0,00575	0,00525

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 31

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)	
			XL.1.1	XL.1.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
1	Vôi bột	tấn	0,00028	0,00027
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt			
2	Đất	m ³	0,21000	0,20000
3	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00215	0,00210
4	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01900	0,01800

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)	
5	Bạt phủ	m ²	0,03500	0,03500
6	Đá dăm cấp phối	m ³	0,00080	0,00080
7	Đá dăm kích thước 4 mm x 6 mm	m ³	0,00200	0,00200
8	Nước thô	m ³	0,06000	0,06000
9	Ống nhựa	m	0,00100	0,00100
10	Ống chịu áp lực	m	0,00016	0,00016

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 32

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			XL.1.1	XL.1.2
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	kWh	0,00019	0,00006
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt			
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	0,64000	0,21600
3	Bơm điện 5,0 kW	kWh	0,03200	0,02800
4	Bơm điện 7,5 kW	kWh	0,15000	0,15000
5	Bơm điện 22 kW	kWh	0,17600	0,17600

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 33

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			XL.1.1	XL.1.2
1	Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,5250	0,5000
2	Xăng vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,0037	0,0036

II. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng

II.1. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng tại Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt của Công ty cổ phần môi trường Thanh Thủy tại Thung Đám Gai, xã Thanh Thủy

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng bao gồm 03 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò, bao gồm công tác chuẩn bị; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò; kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 61- MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt;

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt các tiêu chuẩn đầu ra.

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

- XL.2.1: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng tại Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt của Công ty cổ phần môi trường Thanh Thủy tại Thung Đám Gai, xã Thanh Thủy.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 34

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			XL.2.1
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt		
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0086
2	Điều khiển máy xúc lật	01 NC III.IV	0,0129
3	Phun chế phẩm khử mùi và diệt ruồi	01 NC III.IV	0,0086
4	Vận hành gầu ngoạm và hệ thống kiểm soát mùi hôi	01 NC III.IV	0,0129
II	Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, xe ô tô, xe nâng phục vụ phun chế phẩm		
1	Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải	04 NC III.IV	0,0129
2	Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay	02 NC III.IV	0,0129
3	Vận hành xe ô tô tải thùng	03 LX II	0,0043
4	Vận hành xe nâng	01 NC III.IV	0,0043
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải		
1	Vận hành hệ thống nước thải	01 NC III.IV	0,0129

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 35

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			XL.2.1
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt		
1	Trạm cân	0,3 kW	0,0086
2	Máy phun chế phẩm khử mùi và diệt ruồi	7,5 kW	0,0086
3	Máy bơm điện 7,5KW	7,5 kW	0,0086
4	Gầu ngoạm	7,5 kW	0,0647
5	Máy xúc lật	0,86 m ³	0,0129
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải		
6	Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải	106,12 kW	0,0129
7	Máy ép bùn thu hồi tro bay	35,25 kW	0,0129
8	Xe nâng	2,5 tấn	0,0043
9	Hệ thống máy bơm, sấy	37,4 kW	0,0043
10	Máy phát	750KVA	0,0086
11	Ô tô tải tự đổ	9 tấn	0,0129
III	Hệ thống xử lý nước thải		
12	Trạm xử lý nước thải	15,18 kW	0,0129

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 36

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.1
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1.1	Vận hành trạm cân			
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0086
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0086
3	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0086
4	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	0,0086
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0086
6	Quần áo mưa	bộ	12	0,0043

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.1
1.2	<i>Điều khiển máy xúc lật</i>			
7	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0129
8	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0129
9	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0129
10	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	0,0129
11	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0129
12	Quần áo mưa	bộ	12	0,0065
1.3	<i>Phun chế phẩm khử mùi và diệt ruồi</i>			
13	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0086
14	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0086
15	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0086
16	Găng tay cao su	cái	3	0,0086
17	Kính bảo hộ	cái	6	0,0086
18	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	1	0,0086
19	Quần áo mưa	bộ	12	0,0043
1.4	<i>Vận hành gầu ngoạm và hệ thống kiểm soát mùi hôi</i>			
20	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0129
21	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0129
22	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0129
23	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	0,0129
24	Kính bảo hộ	cái	6	0,0129
25	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	1	0,0129
26	Quần áo mưa	bộ	12	0,0065
II	Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, xe ô tô, xe nâng phục vụ phun chế phẩm			
2.1	<i>Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải</i>			
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0518
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0518
29	Ủng cao su	đôi	12	0,0518
30	Kính bảo hộ	cái	6	0,0518

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.1
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0518
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0518
33	Quần áo mưa	bộ	12	0,0259
34	Thùng đựng tro xỉ	cái	24	0,0518
35	Sào chuyên dụng	cái	6	0,0518
36	Cào có cán	cái	3	0,0518
37	Xẻng có cán	cái	12	0,0518
38	Chổi có cán	cái	6	0,0518
2.2	<i>Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay</i>			
39	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0259
30	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0259
31	Ủng cao su	đôi	12	0,0259
32	Kính bảo hộ	cái	3	0,0259
33	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0259
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0259
35	Quần áo mưa	bộ	12	0,0129
2.3	<i>Vận hành xe ô tô tải thùng</i>			
36	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0129
37	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0129
38	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0129
39	Kính bảo hộ	cái	3	0,0129
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0129
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0129
42	Quần áo mưa	bộ	12	0,0065
2.4	<i>Vận hành xe nâng</i>			
36	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0043
37	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0043
38	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0043
39	Kính bảo hộ	cái	3	0,0043
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0043
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0043

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.1
42	Quần áo mưa	bộ	12	0,0022
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải			
43	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0129
44	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0129
45	Ủng cao su	đôi	12	0,0129
46	Kính bảo hộ	cái	3	0,0129
47	Găng tay cao su	đôi	1	0,0129
48	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0129
49	Quần áo mưa	bộ	12	0,0065

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 37

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn CTRSH)
			XL.2.1
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt		
1	Hóa chất khử mùi	lít	0,00300
2	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00200
3	Nước	m ³	0,02550
4	Xà phòng	kg	0,00008
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải		
5	Natri hydroxit (NaOH)	kg	2,50005
6	Than hoạt tính	kg	0,10005
7	Nước	m ³	0,49995
8	Xà phòng	kg	0,00029
C	Vận hành hệ thống xử lý nước thải		
9	Hóa chất khử trùng (NaOCl)	kg	0,11229

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 38

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)
			XL.2.1
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt		
1	Trạm cân	kWh	0,0207
2	Máy phun khử mùi	kWh	0,5176
3	Máy bơm điện	kWh	0,5176
4	Gầu ngoạm chất thải	kWh	3,8817
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải		
5	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải	kWh	10,9847
6	Máy ép bùn thu hồi tro bay	kWh	3,6488
7	Hệ thống máy băm, sấy	kWh	1,2904
III	Hệ thống xử lý nước thải		
8	Điện vận hành hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	1,5713

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
1	Dầu DO vận hành cơ sở xử lý	lít	3,07

II.2. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng tại Nhà máy xử lý rác thải của Công ty cổ phần môi trường Hà Nam tại Thung Cỏ Chày, xã Thanh Thủy và cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt tương tự có công suất xử lý ≤ 100 tấn/ngày

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng bao gồm 03 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò, bao gồm công tác chuẩn bị; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò; kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 61- MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt;

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt các tiêu chuẩn đầu ra.

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

- XL.2.2: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng tại Nhà máy xử lý rác thải của Công ty cổ phần môi trường Hà Nam tại Thung Cỏ Chày, xã Thanh Thủy và cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt tương tự có công suất xử lý ≤ 100 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 39

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			XL.2.2
A	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt		
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0146
2	Điều khiển máy xúc lật	01 NC III.IV	0,0146
3	Phun chế phẩm khử mùi	01 NC III.IV	0,0011
4	Vận hành gầu ngoạm	01 NC III.IV	0,0146
B	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò,		
1	Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải	03 NC III.IV	0,0291
2	Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành hệ thống thu hồi tro bay	01 NC III.IV	0,0109
3	Thu gom, vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ	01 NC III.IV	0,0109
C	Hệ thống xử lý nước thải		
1	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,0146

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 40

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			XL.2.2
I	Tiếp nhận và sơ chế CTRSH		
1	Trạm cân	60 tấn	0,0146
2	Máy phun khử mùi	2,2 kW	0,0011

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			XL.2.2
3	Bơm điện	05 kW	0,0011
4	Gầu ngoạm	3 tấn	0,0146
5	Máy xúc lật	0,86 m ³	0,0146
II	Vận hành lò đốt		
6	Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải	53,06 kW	0,0291
7	Xe nâng	2,5 tấn	0,0146
III	Hệ thống xử lý nước thải		
8	Trạm xử lý nước thải	7,59 kW	0,0146

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 41

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1.1	Vận hành trạm cân			
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0146
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0146
3	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0146
4	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	0,0146
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0146
6	Quần áo mưa	bộ	12	0,0073
1.2	Điều khiển máy xúc lật			
7	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0146
8	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0146
9	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0146
10	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	0,0146
11	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0146
12	Quần áo mưa	bộ	12	0,0073
1.3	Phun chế phẩm khử mùi			
13	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0011
14	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0011

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.2
15	Ủng bảo hộ	Đôi	12	0,0011
16	Găng tay cao su	Cái	3	0,0011
17	Kính bảo hộ	Cái	6	0,0011
18	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	1	0,0011
19	Quần áo mưa	bộ	12	0,0005
1.4	<i>Vận hành gầu ngoạm</i>			
20	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0146
21	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	0,0146
22	Ủng bảo hộ	Đôi	12	0,0146
23	Găng tay bảo hộ lao động	Cái	1	0,0146
24	Kính bảo hộ	Cái	6	0,0146
25	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	1	0,0146
26	Quần áo mưa	bộ	12	0,0073
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò,			
2.1	<i>Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải</i>			
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0873
28	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	0,0873
29	Ủng cao su	Đôi	12	0,0873
30	Kính bảo hộ	Cái	6	0,0873
31	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	0,0873
32	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	0,0873
33	Quần áo mưa	bộ	12	0,0437
34	Thùng đựng tro xỉ	Cái	24	0,0873
35	Sào chuyên dụng	Cái	6	0,0873
36	Cào có cán	Cái	3	0,0873
37	Xẻng có cán	Cái	12	0,0873
38	Chổi có cán	Cái	6	0,0873
2.2	<i>Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành hệ thống thu hồi tro bay</i>			
39	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0109
30	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	0,0109

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.2.2
31	Ủng cao su	Đôi	12	0,0109
32	Kính bảo hộ	Cái	3	0,0109
33	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	0,0109
34	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	0,0109
35	Quần áo mưa	bộ	12	0,0055
2.3	<i>Thu gom, vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ</i>			
36	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0109
37	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	0,0109
38	Ủng bảo hộ	Đôi	12	0,0109
39	Kính bảo hộ	Cái	3	0,0109
40	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	0,0109
41	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	0,0109
42	Quần áo mưa	bộ	12	0,0055
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải			
43	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0146
44	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	0,0146
45	Ủng cao su	Đôi	12	0,0146
46	Kính bảo hộ	Cái	3	0,0146
47	Găng tay cao su	Đôi	1	0,0146
48	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	0,0146
49	Quần áo mưa	bộ	12	0,0073

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 42

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)
			XL.2.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt		
1	Chế phẩm khử mùi	lít	0,00024
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu		

TT	Danh mục vật liệu gom xỉ đáy lò,	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)
2	Natri hydroxit (NaOH)	tấn	0,00638
3	Than hoạt tính	kg	0,00986
III	Hệ thống xử lý nước thải		
4	Cloramin B	kg	0,02041
5	Viên nén Clo	kg	0,00106

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 43

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)
			XL.2.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt		
1	Trạm cân 60 tấn	kWh	0,03494
2	Máy phun khử mùi 2,2 kW	kWh	0,01922
3	Bơm điện 05 kW	kWh	0,04367
4	Gầu ngoạm 3 tấn	kWh	0,93167
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải		
6	Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải	kWh	12,35858
III	Hệ thống xử lý nước thải		
7	Điện vận hành hệ thống xử lý nước thải	kWh	0,88392

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			XL.2.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt		
1	Dầu diesel vận hành máy xúc	lít	0,56774
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải		
2	Dầu DO vận hành hệ thống lò đốt	lít	1,80000
3	Dầu thủy lực vận hành hệ thống lò đốt	lít	0,06645
4	Dầu diesel vận hành xe nâng trọng tải 2,5 tấn	lít	0,13102

5	Dầu thủy lực vận hành xe nâng lấy tro, xỉ trọng tải 01 tấn	lít	0,00244
---	--	-----	---------

III. Vận hành cơ sở xử lý hỗn hợp chất thải rắn sinh hoạt

III.1. Công tác vận hành cơ sở xử lý hỗn hợp chất thải rắn sinh hoạt tại Nhà máy xử lý chất thải rắn Ninh Bình, phường Trung Sơn

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành cơ sở xử lý hỗn hợp chất thải rắn sinh hoạt tại Nhà máy xử lý chất thải rắn Ninh Bình bao gồm các công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý chất thải bằng hình thức chôn lấp, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý chất thải, kết thúc ca làm việc.

- Xử lý chất thải thành mùn gồm 04 công đoạn:

+ Phân loại và sơ chế chất thải thực phẩm, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và phân loại, sơ chế chất thải thực phẩm, kết thúc ca làm việc;

+ Ủ chất thải thực phẩm thành mùn, bao gồm công tác chuẩn bị, ủ chất thải thực phẩm thành mùn, kết thúc ca làm việc;

+ Tinh chế, đóng gói, lưu kho, bao gồm công tác chuẩn bị, tinh chế, đóng gói, lưu kho, kết thúc ca làm việc;

+ Thu gom, tái sử dụng nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, tái sử dụng nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng.

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

- XL.3.1: Định mức vận hành cơ sở xử lý hỗn hợp chất thải rắn sinh hoạt tại Nhà máy xử lý chất thải rắn Ninh Bình, phường Trung Sơn;

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 44

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			XL.3.1
1	Tiếp nhận và sơ chế CTRSH		
1.1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0024
1.2	Sơ chế chất thải	10 NC III.IV	0,0250
1.3	Điều khiển máy xúc lật	02 NC III.IV	0,0250

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			XL.3.1
2	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn		
2.1	Ủ lên men, ủ chín	02 NC III.IV	0,0250
2.2	Hệ thống đảo trộn tự động	01 NC III.IV	0,0250
3	Tinh chế, đóng gói, lưu kho		
3.1	Tinh chế sản phẩm	02 NC III.IV	0,0250
3.2	Vệ sinh môi trường, an toàn lao động	01 NC III.IV	0,0250
3.3	Điều khiển xe ô tô tự đổ	01 LX II	0,0250
4	Thu gom, tái sử dụng nước thải		
4.1	Thu gom, tái sử dụng nước thải	01 NC III.IV	0,0024

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 45

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
			XL.3.1
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm		
1	Trạm cân	0,3 kW	0,0024
2	Máy bơm	3,7 kW	0,0250
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	88 kW	0,0250
4	Máy xúc lật	dung tích gầu 0,31m ³	0,0106
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn		
5	Hệ thống đảo trộn	75 kW	0,0250
6	Máy phun hóa chất	2,2 kW	0,0250
7	Máy bơm hóa chất	4,0 kW	0,0250
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho		
9	Xe ô tô tải tự đổ	tải trọng 5 tấn	0,0250
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải		
10	Bơm điện	5,5 kW	0,0024

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 46

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.3.1
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm			
1.1	<i>Trạm cân</i>			
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0024
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0024
3	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0012
4	Găng tay cao su	đôi	1	0,0012
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0012
6	Khẩu trang thông thường	cái	1	0,0024
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,0012
8	Ủng nhựa	đôi	12	0,0012
1.2	<i>Sơ chế chất thải thực phẩm</i>			
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,2498
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,2498
11	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,1249
12	Găng tay cao su	đôi	1	0,1249
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,1249
14	Kính bảo hộ	cái	12	0,1249
15	Kính chống hóa chất	cái	12	0,1249
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,1249
17	Khẩu trang thông thường	cái	1	0,1249
18	Dây đai an toàn	cái	12	0,2498
19	Quần áo mưa	bộ	12	0,1249
20	Ủng nhựa	đôi	12	0,1249
21	Ủng đế thép	đôi	12	0,1249
22	Chổi có cán	cái	12	0,2498
23	Xẻng có cán	cái	6	0,2498
24	Xe rửa	cái	12	0,2498
25	Đèn pin	cái	12	0,1249
1.3	<i>Điều khiển máy xúc lật</i>			
26	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0500
27	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0500
28	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0250

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.3.1
29	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0500
30	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0250
31	Khẩu trang thông thường	cái	1	0,0250
32	Quần áo mưa	bộ	12	0,0250
33	Ủng nhựa	đôi	12	0,0250
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn			
2.1	Ủ lên men, ủ chín			
34	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0500
35	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0500
36	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0250
37	Găng tay cao su	đôi	1	0,0250
38	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0250
39	Kính bảo hộ	cái	12	0,0250
40	Kính chống hóa chất	cái	12	0,0250
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0250
42	Khẩu trang thông thường	cái	1	0,0250
43	Dây đai an toàn	cái	12	0,0500
44	Quần áo mưa	bộ	12	0,0500
45	Ủng nhựa	đôi	12	0,0250
46	Ủng đế thép	đôi	12	0,0250
47	Chổi có cán	cái	12	0,0500
48	Xẻng có cán	cái	6	0,0500
49	Xe rửa	cái	12	0,0500
50	Đèn pin	cái	12	0,0250
2.2	Điều khiển hệ thống đảo trộn tự động			
51	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0250
52	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0250
53	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0125
54	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0250
55	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0125
56	Khẩu trang thông thường	cái	1	0,0125
57	Quần áo mưa	bộ	12	0,0125

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.3.1
58	Ủng nhựa	đôi	12	0,0125
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho			
3.1	<i>Tinh chế sản phẩm</i>			
59	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0500
60	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0500
61	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0250
62	Găng tay cao su	đôi	1	0,0250
63	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0250
64	Kính bảo hộ	cái	12	0,0250
65	Kính chống hóa chất	cái	12	0,0250
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0250
67	Khẩu trang thông thường	cái	1	0,0250
68	Dây đai an toàn	cái	12	0,0500
69	Quần áo mưa	bộ	12	0,0500
70	Ủng nhựa	đôi	12	0,0250
71	Ủng đế thép	đôi	12	0,0250
72	Chổi có cán	cái	12	0,0500
73	Xẻng có cán	cái	6	0,0500
74	Xe rửa	cái	12	0,0500
75	Đèn pin	cái	12	0,0250
3.2	<i>Vệ sinh môi trường, an toàn lao động</i>			
76	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0250
77	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0250
78	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0125
79	Găng tay cao su	đôi	1	0,0125
80	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0125
81	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0125
82	Khẩu trang thông thường	cái	1	0,0125
83	Quần áo mưa	bộ	12	0,0250
84	Ủng nhựa	đôi	12	0,0125
85	Chổi có cán	cái	12	0,0250
86	Xẻng có cán	cái	6	0,0250

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.3.1
3.3	<i>Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 5 tấn</i>			
87	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0250
88	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0250
89	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0250
90	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0250
91	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0125
92	Khẩu trang thông thường	cái	1	0,0125
93	Quần áo mưa	bộ	12	0,0125
94	Ủng nhựa	đôi	12	0,0125
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải			
103	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0024
104	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0024
105	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0012
106	Găng tay cao su	đôi	1	0,0012
107	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0012
108	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0012
109	Khẩu trang thông thường	cái	1	0,0012
110	Quần áo mưa	bộ	12	0,0012
111	Ủng nhựa	đôi	12	0,0012

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 47

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn CTRSH)
			XL.3.1
1	Hóa chất khử mùi chế phẩm vi sinh Microbelift OC	Lít	0,00904
2	Hóa chất diệt ruồi Hantox 200	Lít	0,00072

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 48

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)
			XL.3.1
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải		
1	Trạm cân	kWh	0,00581
2	Máy bơm 3,7KW	kWh	0,73930
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	kWh	17,58335
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn		
4	Hệ thống đảo trộn 75 kW	kWh	14,98581
5	Máy phun hóa chất 2,2 kW	kWh	0,43958
6	Máy bơm hoá chất 4,0 kW	kWh	0,79924
III	Thu gom, tái sử dụng nước thải		
8	Bơm điện 5,5 kW	kWh	0,10656

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 49

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			XL.3.1
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm		
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	Lít	1,4224
II	Tinh chế, đóng gói, lưu kho		
2	Dầu diesel vận hành ô tô tải tự đổ	Lít	1,0240

7. Điều kiện áp dụng:

- Định mức trên quy định cho khối lượng chất thải được xử lý bằng hình thức ủ mùn của cơ sở xử lý hỗn hợp chất thải rắn sinh hoạt tại Nhà máy xử lý chất thải rắn Ninh Bình. Đối với khối lượng chất thải xử lý bằng hình thức chôn lấp của cơ sở xử lý, áp dụng định mức quy định tại mục I Chương II – Xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Định mức Vận hành trạm cân và Tái sử dụng nước thải tại mục III.1 nêu trên đã tính toán định mức sử dụng cho toàn bộ cơ sở xử lý. Do đó, khi áp dụng định mức xử lý bằng hình thức chôn lấp của cơ sở xử lý không áp dụng định mức Vận hành trạm cân quy định tại mục I Chương II.

III.2. Công tác vận hành Khu liên hợp xử lý rác thải Lộc Hòa

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành cơ sở xử lý hỗn hợp chất thải rắn sinh hoạt tại Khu liên hợp xử lý rác thải Lộc Hòa bao gồm các công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý chất thải bằng hình thức chôn lấp, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý chất thải, kết thúc ca làm việc.

- Xử lý chất thải thành mùn gồm 04 công đoạn:

- + Phân loại và sơ chế chất thải thực phẩm, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và phân loại, sơ chế chất thải thực phẩm, kết thúc ca làm việc;

- + Ủ chất thải thực phẩm thành mùn, bao gồm công tác chuẩn bị, ủ chất thải thực phẩm thành mùn, kết thúc ca làm việc;

- + Tinh chế, đóng gói, lưu kho, bao gồm công tác chuẩn bị, tinh chế, đóng gói, lưu kho, kết thúc ca làm việc;

- + Thu gom, tái sử dụng nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, tái sử dụng nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng.

- Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng bao gồm 03 công đoạn, cụ thể như sau:

- + Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- + Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò, bao gồm công tác chuẩn bị; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò; kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 61- MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt;

- + Vận hành hệ thống xử lý nước thải bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt các tiêu chuẩn đầu ra.

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

- XL.3.2: Định mức vận hành Khu liên hợp xử lý rác thải Lộc Hòa tại phường Nam Định;

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 50

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			XL.3.2
1	Tiếp nhận và sơ chế CTRSH		
1.1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0040
1.2	Vận hành hệ thống phân loại	02 NC III.IV	0,0040
1.3	Nhân công phân loại thủ công	05 NC III.IV	0,0040
1.4	Điều khiển xe xúc lật	02 LX II	0,0040
2	Lên men, ủ chín		
2.1	Ủ lên men, ủ chín	01 NC III.IV	0,0080
2.2	Vận hành máy xúc lật	01 NC III.IV	0,0040
3	Sàng tinh		
3.1	Hệ thống sàng tinh	01 NC III.IV	0,0040
3.2	Điều khiển xe xúc lật	01 LX II	0,0040
4	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò,		
4.1	Vận hành lò đốt	02 NC III.IV	0,0080
4.2	Cào chất thải lên băng tải nạp liệu	02 NC III.IV	0,0080
4.3	Đảo lò, cời lò, gạt xỉ, loại thủ công vô cơ không đốt được	02 NC III.IV	0,0080
4.4	Vận hành xe nâng	01 NC III.IV	0,0080
5	Bãi chôn lấp		
5.1	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận	01 NC III.IV	0,0040
5.2	Làm đường cho xe ra vào bãi	01 NC III.IV	0,0040
5.3	Rắc vôi, phun chế phẩm khử mùi, bơm nước rỉ rác về khu xử lý nước	01 NC III.IV	0,0040
5.4	Vận hành xe ô tô tải tự đổ	02 LX.II	0,0040
5.5	Vận hành máy ủi 170 CV	01 NC III.IV	0,0040
6	Hệ thống xử lý nước thải		
1	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,0040

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 51

TT	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)
----	-------------------	-----------	--------------------------

			XL.3.2
I	Tiếp nhận và sơ chế CTRSH		
1	Trạm cân	50 tấn	0,0040
2	Hệ thống phân loại	43 kW	0,0040
3	Máy xúc lật	1,8 m ³	0,0040
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn		
4	Hệ thống sàng tinh	45 kW	0,0040
5	Máy xúc lật	3,2 m ³	0,0040
6	Xe nâng	3 tấn	0,0040
III	Lò đốt		
8	Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải		0,0080
9	Xe nâng	3 tấn	0,0040
IV	Bãi chôn lấp		
10	Ô tô tải tự đổ	4,5 tấn	0,0080
11	Máy phun hóa chất	2,2 kW	0,0040
12	Máy ủi	170 cv	0,0040
V	Hệ thống xử lý nước thải		
13	Hệ thống xử lý nước thải	56,966 kW	0,000044

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 52

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.3.2
1	Tiếp nhận và sơ chế CTRSH			
1.1	Vận hành trạm cân			
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0040
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0040
3	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0040
4	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	0,0040
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0040
6	Quần áo mưa	bộ	12	0,0020
1.2	Vận hành hệ thống dây chuyền phân loại			
7	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0080

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.3.2
8	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0080
9	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0080
10	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	0,0080
11	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0080
12	Quần áo mưa	bộ	12	0,0040
1.3	<i>Nhân công phân loại thủ công</i>			
13	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0200
14	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0200
15	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0200
16	Găng tay cao su	cái	3	0,0200
17	Kính bảo hộ	cái	6	0,0200
18	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	1	0,0200
19	Quần áo mưa	bộ	12	0,0100
1.4	<i>Vận hành máy xúc lật</i>			
20	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0080
21	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0080
22	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0080
23	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	0,0080
24	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0080
25	Quần áo mưa	bộ	12	0,0040
2	<i>Lên men, ủ chín</i>			
2.1	<i>Ủ lên men, ủ chín</i>			
26	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0080
27	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0080
28	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0040
29	Găng tay cao su	đôi	1	0,0040
30	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0040
31	Kính bảo hộ	cái	12	0,0040
32	Kính chống hóa chất	cái	12	0,0040
33	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0040
34	Khẩu trang thông thường	cái	1	0,0040
35	Dây đai an toàn	cái	12	0,0080

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.3.2
36	Quần áo mưa	bộ	12	0,0080
37	Ủng nhựa	đôi	12	0,0040
38	Ủng đế thép	đôi	12	0,0040
39	Chổi có cán	cái	12	0,0080
40	Xẻng có cán	cái	6	0,0080
41	Xe rửa	cái	12	0,0080
42	Đèn pin	cái	12	0,0080
2.2	<i>Vận hành máy xúc lật</i>			
43	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0040
44	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0040
45	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0040
46	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	0,0040
47	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0040
48	Quần áo mưa	bộ	12	0,0020
3	Nhà sàng tinh			
3.1	<i>Hệ thống sàng tinh</i>			
49	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0040
50	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0040
51	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0040
52	Găng tay cao su	cái	3	0,0040
53	Kính bảo hộ	cái	6	0,0040
54	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	1	0,0040
55	Quần áo mưa	bộ	12	0,0020
3.2	<i>Điều khiển xe xúc lật</i>			
56	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0040
57	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0040
58	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0040
59	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	0,0040
60	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0040
61	Quần áo mưa	bộ	12	0,0020
4	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò,			

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.3.2
4.1	<i>Vận hành lò đốt</i>			
62	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0160
63	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0160
64	Ủng cao su	đôi	12	0,0160
65	Kính bảo hộ	cái	6	0,0160
66	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0160
67	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0160
68	Quần áo mưa	bộ	12	0,0080
69	Thùng đựng tro xỉ	cái	24	0,0160
70	Sào chuyên dụng	cái	6	0,0160
71	Cào có cán	cái	3	0,0160
72	Xẻng có cán	cái	12	0,0160
73	Chổi có cán	cái	6	0,0160
4.2	<i>Cào chất thải lên băng tải nạp liệu</i>			
74	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0160
75	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0160
76	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0080
77	Găng tay cao su	đôi	1	0,0080
78	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0080
79	Kính bảo hộ	cái	12	0,0080
80	Kính chống hóa chất	cái	12	0,0080
81	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0080
82	Khẩu trang thông thường	cái	1	0,0080
83	Dây đai an toàn	cái	12	0,0160
84	Quần áo mưa	bộ	12	0,0160
85	Ủng nhựa	đôi	12	0,0080
86	Ủng đế thép	đôi	12	0,0080
87	Chổi có cán	cái	12	0,0160
88	Xẻng có cán	cái	6	0,0160
89	Xe rửa	cái	12	0,0160
90	Đèn pin	cái	12	0,0160
4.3	<i>Đào lò, cời lò, gạt xỉ, loại thủ công vô cơ</i>			

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.3.2
	<i>không đôt được</i>			
91	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0160
92	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0160
93	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,0080
94	Găng tay cao su	đôi	1	0,0080
95	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0080
96	Kính bảo hộ	cái	12	0,0080
97	Kính chống hóa chất	cái	12	0,0080
98	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0080
99	Khẩu trang thông thường	cái	1	0,0080
100	Dây đai an toàn	cái	12	0,0160
101	Quần áo mưa	bộ	12	0,0160
102	Ủng nhựa	đôi	12	0,0080
103	Ủng đế thép	đôi	12	0,0080
104	Xềng có cán	cái	6	0,0160
4.4	<i>Vận hành xe nâng</i>			
105	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0080
106	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0080
107	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0080
108	Kính bảo hộ	cái	3	0,0080
109	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,0080
110	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0080
111	Quần áo mưa	bộ	12	0,0040
5	Bãi chôn lấp			
5.1	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đồ chất thải vào vị trí tiếp nhận			
112	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0040
113	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0040
114	Ủng cao su	đôi	12	0,0040
115	Kính bảo hộ	cái	3	0,0040
116	Găng tay cao su	đôi	1	0,0040
117	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0040

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.3.2
118	Quần áo mưa	bộ	12	0,0020
5.2	Làm đường cho xe ra vào bãi			
119	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0040
120	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0040
121	Ủng cao su	đôi	12	0,0040
122	Kính bảo hộ	cái	3	0,0040
123	Găng tay cao su	đôi	1	0,0040
124	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0040
125	Quần áo mưa	bộ	12	0,0020
5.3	<i>Rắc vôi, phun chế phẩm khử mùi, bơm nước rửa rác về khu xử lý nước</i>			
126	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0040
127	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0040
128	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0040
129	Găng tay cao su	cái	3	0,0040
130	Kính bảo hộ	cái	6	0,0040
131	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	1	0,0040
132	Quần áo mưa	bộ	12	0,0020
5.4	<i>Vận hành xe ô tô tải tự đổ</i>			
133	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0080
134	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0080
135	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0080
136	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	0,0080
137	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0080
138	Quần áo mưa	bộ	12	0,0040
5.5	<i>Vận hành máy ủi 170 CV</i>			
139	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,0040
140	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0040
141	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0040
142	Găng tay bảo hộ lao động	cái	1	0,0040
143	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0040
144	Quần áo mưa	bộ	12	0,0020

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)
				XL.3.2
6	Hệ thống xử lý nước thải			
139	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,0040
140	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,0040
141	Ủng cao su	đôi	12	0,0040
142	Kính bảo hộ	cái	3	0,0040
143	Găng tay cao su	đôi	1	0,0040
144	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,0040
145	Quần áo mưa	bộ	12	0,0020

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 53

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn CTRSH)
			XL.3.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt		
1	E.M	Kg	0,0070
2	Mật rỉ đường	Kg	0,0487
3	Hóa chất diệt ruồi	Lít	0,0007
4	Vôi	Tấn	0,0001
5	Nước	m ³	0,1200
II	Vận hành Lò đốt và xử lý khí thải		
6	Nước	m ³	0,5001
7	Natri hydroxit (NaOH)	kg	2,4990
8	Than hoạt tính	kg	0,0999
9	Xà phòng	kg	0,0005
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải		
10	H ₂ O ₂	Kg	0,3173
11	FeSO ₄	Kg	0,3307
12	KMnO ₄	Kg	0,0949
13	PACN95	Kg	0,0315
14	PAA101	Kg	0,0003
15	Nước	m ³	0,0600

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 54

TT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)
			XL.3.2
1	Điện vận hành cơ sở xử lý	kWh	5,41527

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 55

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			XL.3.2
1	Dầu diesel cho máy xúc lật - dung tích gầu 1,8 m ³	lít	0,300
2	Dầu diesel cho máy xúc lật - dung tích gầu 3,2 m ³	lít	0,536
3	Dầu diesel cho xe nâng 3 tấn	lít	0,072
4	Dầu diesel cho ô tô tải tự đổ 4,5 tấn	lít	0,328
5	Dầu diesel cho máy ủi 170 cv	lít	0,304

CHƯƠNG III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỆ SINH CÔNG CỘNG

I. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công, bao gồm công tác chuẩn bị, duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

- CC.1.0: Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 56

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
			CC.1.0
1	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	01 NC II.4	1,200

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 57

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.1.0
1	Chổi có cán	cái	6	1,200
2	Xẻng có cán	cái	12	1,200
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	1,200
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	1,200
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	1,200
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	1,200
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	1,200
8	Ủng cao su	đôi	12	0,600
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,600
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,600
11	Áo phản quang	cái	12	1,200
12	Xe đẩy tay	cái	24	1,200

c) Điều kiện áp dụng:

- Định mức áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với qui định thực hiện 2 bên lề.

- Định mức quy định hao phí công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,95$
- + Đô thị loại II: $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III - V: $K = 0,80$

II. Quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công**1. Định mức lao động:**

1.1. Nội dung công việc

a) Quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công, bao gồm công tác chuẩn bị, quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc:

- CC.2.1: Quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công, quét đường
- CC.2.2: Quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công, quét hè.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 58

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/10.000m ²)	
			CC.2.1	CC.2.2
1	Quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công	01 NC II.IV	2,500	1,800

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 59

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m ²)	
				CC.2.1	CC.2.2
1	Chổi có cán	Cái	6	2,500	1,800
2	Xẻng có cán	Cái	12	2,500	1,800
3	Thiết bị báo hiệu	Cái	6	2,500	1,800
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	2,500	1,800
5	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	2,500	1,800

6	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	2,500	1,800
7	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	2,500	1,800
8	Ủng cao su	Đôi	12	1,250	0,900
9	Giày bảo hộ lao động	Đôi	6	1,250	0,900
10	Quần áo mưa	bộ	12	1,250	0,900
11	Áo phản quang	Cái	12	2,500	1,800
12	Xe đẩy tay	Cái	24	2,500	1,800

3. Điều kiện áp dụng:

- Thời gian làm việc theo quy định.

- Định mức áp dụng cho công tác quét, gom chất thải rắn đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng theo diện tích quét, gom chất thải rắn trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường). Trường hợp chiều rộng lòng đường $\leq 4\text{m}$ thì khối lượng diện tích nghiệm thu công tác quét đường phố được xác định bằng chiều rộng lòng đường.

- Định mức quy định hao phí công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,95$
- + Đô thị loại II: $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III - V: $K = 0,80$

III. Duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công, bao gồm công tác chuẩn bị, duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

- CC.3.0: Duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 60

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
			CC.3.0
1	Duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công	01 NC II.IV	0,800

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 61

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.3.0
1	Chổi có cán	cái	6	0,800
2	Xẻng có cán	cái	12	0,800
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,800
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,800
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,800
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,800
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,800
8	Ủng cao su	đôi	12	0,400
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,400
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,400
11	Áo phản quang	cái	12	0,800
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,800

3. Điều kiện áp dụng:

- Định mức áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh phạm vi dải phân cách bằng thủ công tại các tuyến đường có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

- Định mức quy định hao phí công tác duy trì dải phân cách của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,95$
- + Đô thị loại II: $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III - V: $K = 0,80$

IV. Tua vĩa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Tua vĩa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch, bao gồm công tác chuẩn bị, Tua vĩa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

- CC.4.0: Tua vĩa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 62

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km)
			CC.4.0
1	Tua vĩa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch	01 NC II.IV	0,800

2. Định mức dụng cụ lao động

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.4.0
1	Chổi có cán	cái	6	0,800
2	Xẻng có cán	cái	12	0,800
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,800
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,800
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,800
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,800
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,800
8	Ủng cao su	đôi	12	0,400
9	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,400
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,400
11	Áo phản quang	cái	12	0,800
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,800

3. Điều kiện áp dụng:

Định mức quy định hao phí công tác tua vĩa hè, thu dọn chất thải rắn ở gốc cây, chân cột điện, miệng cống hàm ếch của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,95$
- + Đô thị loại II: $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III - $K = 0,80$

V:

V. Quét đường phố bằng cơ giới

1. Định mức lao động:

1.1. Nội dung công việc

a) Quét đường phố bằng cơ giới, bao gồm công tác chuẩn bị, quét đường phố bằng cơ giới, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên, định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

- CC.5.0: Quét đường phố bằng cơ giới.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 63

TT	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km quét hút)
			CC.4.0
1	Quét đường phố bằng cơ giới	01 LX II	0,040

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 64

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/km quét hút)
			CC.5.0
1	Ô tô quét hút 5-7 m ³	ca	0,040

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 65

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.5.0
1	Quần áo bảo hộ	bộ	6	0,040
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,040
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,040
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,040
5	Ủng cao su	đôi	12	0,020
6	Giày bảo hộ lao động	đôi	6	0,020
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,020
8	Áo phản quang	cái	12	0,040

4. Định mức tiêu hao vật liệu

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu hao (tính cho 01 km quét hút)
			CC.5.0
1	Chổi xe quét hút	bộ	0,004
2	Nước sạch	m ³	0,150

5. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 66

TT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/km quét hút)
			CC.5.0
1	Dầu diesel vận hành xe quét hút 5-7 m ³	lít	1,840

3. Điều kiện áp dụng:

Định mức quy định hao phí công tác quét đường phố bằng cơ giới của đô thị loại Đặc biệt. Đối với các đô thị khác, định mức nhân công và máy thi công được điều chỉnh theo các hệ số sau:

- + Đô thị loại I: $K = 0,95$
- + Đô thị loại II: $K = 0,85$
- + Các loại đô thị loại III - V: $K = 0,80$